Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN BÍCH HỢP
Ngày ký: 15.05.2013 14:33

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	2 - 6
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quí 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	7 - 11
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quí 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	12 - 13
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất quí 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	14 - 34

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.104.739.956.296**	**1.090.589.267.959**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**31.519.418.201**	**72.097.225.837**
1	Tiền mặt tại quỹ	111		6.005.464.534	8.157.350.734
2	Tiền gửi ngân hàng	112		12.342.019.301	46.569.390.707
3	Tiền đang chuyển	113		912.700.000	-
4	Các khoản tương đương tiền	114		12.259.234.366	17.370.484.396
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**683.784.837.007**	**656.125.301.034**
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		42.570.351.215	23.762.129.534
2	Đầu tư ngắn hạn khác	128		641.440.000.030	633.120.000.000
3	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(225.514.238)	(756.828.500)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**334.583.974.338**	**317.455.484.654**
1	Phải thu khách hàng	131	V.3	217.979.112.887	199.080.436.331
2	Trả trước cho người bán	132	V.4	26.194.096.926	25.229.431.736
3	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133		10.368.765.704	11.369.563.664
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V.5	116.400.354.203	110.971.130.774
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(36.358.355.382)	(29.195.077.851)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**23.063.202.323**	**24.828.873.360**
1	Hàng mua đang đi đường	141		-	-
2	Nguyên liệu, vật liệu	142		5.016.964.839	6.412.637.524
3	Công cụ, dụng cụ	143		93.255.466	109.919.102
4	Chi phí kinh doanh dở dang	144		15.272.053	15.272.053
5	Hàng hoá	145		17.937.709.965	18.291.044.681
6	Hàng gửi đi bán	146		-	-
7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**31.788.524.427**	**20.082.383.074**
1	Tạm ứng	151		27.240.942.359	15.421.683.436
2	Chi phí trả trước ngắn hạn	152		1.074.050.843	782.976.684
3	Tài sản thiếu chờ xử lý	153		-	-
4	Các khoản cầm cố, kỹ quỹ ngắn hạn	154		2.807.496.897	3.028.775.859
5	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	155	V.7	666.034.328	848.947.095
6	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
7	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**570,743,393,759**	**568,201,562,819**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**201**		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	202		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	203		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	204		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	205		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	206		-	-
II	**Tài sản cố định**	**210**		**90,753,380,544**	**92,371,616,021**
1	Tài sản cố định hữu hình	211	V.8	44,612,955,606	46,059,026,760
	Nguyên giá	*212*		*92,527,308,673*	*91,805,958,116*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*213*		*(47,914,353,067)*	*(45,746,931,356)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	214		-	-
	Nguyên giá	*215*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*216*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	217	V.9	46,140,424,938	46,312,589,261
	Nguyên giá	*218*		*48,137,677,011*	*48,137,677,011*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*219*		*(1,997,252,073)*	*(1,825,087,750)*
III	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**220**		**331,614,741,419**	**332,401,846,621**
1	Đầu tư vào công ty con	223		-	-
2	Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	222	V.10	114,477,943,837	114,581,270,187
4	Đầu tư dài hạn khác	228	V.11	223,449,370,028	222,156,058,788
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	229	V.12	(6,312,572,446)	(4,335,482,354)
IV	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**230**	**V.13**	**115,541,106,130**	**109,509,366,026**
V	**Bất động sản đầu tư**	**231**	**V.14**	**6,994,763,527**	**6,994,763,527**
	Nguyên giá	232		6,994,763,527	6,994,763,527
	Giá trị hao mòn lũy kế	233		-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**240**		**25,839,402,139**	**26,923,970,624**
1	Ký quỹ bảo hiểm	241		10,316,210,000	10,080,000,000
2	Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		5,016,667,966	5,240,667,966
3	Chi phí trả trước dài hạn	243	V.15	10,506,524,173	11,603,302,658
4	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	244		-	-
5	Tài sản dài hạn khác	248			-
VII	**Lợi thế thương mại**	**249**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**250**		**1,675,483,350,055**	**1,658,790,830,778**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**999.470.560.379**	**992.700.882.163**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**147.693.069.118**	**185.778.090.812**
1	Vay ngắn hạn	311	V.16	25.408.296.560	18.000.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	312		70.000.000	100.000.000
3	Phải trả người bán	313	V.17	84.821.249.835	88.518.597.724
4	Người mua trả tiền trước	314	V.18	2.546.525.718	6.466.141.274
5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	V.19	9.429.663.027	25.393.809.814
6	Phải trả người lao động	316		421.529.971	27.098.706.031
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318	V.20	25.003.614.370	20.196.646.332
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		(7.810.363)	4.189.637
10	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	319.1		-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	319.2		-	-
II	**Nợ dài hạn**	**320**		**30.542.355.798**	**40.711.646.057**
1	Vay dài hạn	321		-	-
2	Nợ dài hạn	322		-	-
3	Phát hành trái phiếu	323		-	-
4	Phải trả dài hạn người bán	324		-	-
5	Phải trả dài hạn nội bộ	325		-	-
6	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	326		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	327		-	-
8	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	328		-	-
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
10	Doanh thu chưa thực hiện	329.1		30.542.355.798	40.711.646.057
11	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	329.2		-	-
III	**Dự phòng nghiệp vụ**	**330**		**820.371.835.550**	**765.102.380.274**
1	Dự phòng phí	331		600.529.520.015	593.979.953.708
2	Dự phòng toán học	332		-	-
3	Dự phòng bồi thường	333		192.855.796.935	147.559.532.957
4	Dự phòng giao động lớn	334		26.986.518.600	23.562.893.609
5	Dự phòng chia lãi	335		-	-
6	Dự phòng bảo đảm cân đối	336		-	-
IV	**Nợ khác**	**340**		**863.299.913**	**1.108.765.020**
1	Chi phí phải trả	341	V.21	422.136.777	667.601.884
2	Tài sản thừa chờ xử lý	342		-	-
3	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		441.163.136	441.163.136

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**674.549.380.008**	**661.779.115.796**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.23**	**674.549.380.008**	**661.779.115.796**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		503.957.090.000	503.957.090.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	411.1		60.296.215.488	60.296.215.488
3	Cổ phiếu quỹ	411.2		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
6	Vốn khác của chủ sở hữu	411.3		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	414		16.833.594.811	16.833.594.811
8	Quỹ dự phòng tài chính	415		-	-
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	416		22.449.937.984	22.449.937.984
10	Quỹ dự trữ tự nguyện	417		-	-
11	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	417.1		-	-
12	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		71.012.541.725	58.242.277.513
13	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	419		-	-
14	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí	425		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	428		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**429**	**V.22**	**1.463.409.668**	**4.310.832.819**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**1.675.483.350.055**	**1.658.790.830.778**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	05		187.609.629.155	177.061.319.778
6	Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	06		-	-
7	Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	07		-	-
8	Ngoại tệ các loại:	08		-	-
	Dollar Mỹ (USD)			11.215,35	173.994,37
	Euro (EUR)			896,02	898,75
	Bảng Anh (£)			372,49	374,05
9	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	09		-	-
10	Cổ phiếu lưu hành	11		-	-
11	Cổ tức phải trả	12		-	-

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Q.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngụy Phan Tân	Cao Thu Hiền	Nguyễn Trường Giang

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN PTI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2013

PHẦN I - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2013	Quý I.2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm trước
1. Thu phí bảo hiểm gốc	**01**		**362,197,955,254**	**642,683,892,081**	**362,197,955,254**	**642,683,892,081**
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	**02**		**5,389,062,004**	**25,752,561,807**	**5,389,062,004**	**25,752,561,807**
3. Các khoản giảm trừ	**03**		**25,224,518,136**	**331,725,451,994**	**25,224,518,136**	**331,725,451,994**
- Phí nhượng tái bảo hiểm	04		21,109,533,831	324,994,319,649	21,109,533,831	324,994,319,649
- Giảm phí bảo hiểm	05		1,221,796,125	1,978,047,978	1,221,796,125	1,978,047,978
- Hoàn phí bảo hiểm	06		2,893,188,180	4,753,084,367	2,893,188,180	4,753,084,367
- Các khoản giảm trừ khác	07		-	-	-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí	**08**		**6,549,566,307**	**65,748,509,634**	**6,549,566,307**	**65,748,509,634**
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	**09**		**5,306,522,705**	**10,649,989,781**	**5,306,522,705**	**10,649,989,781**
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**		**138,584,361**	**2,749,720,000**	**138,584,361**	**2,749,720,000**
- Thu nhận tái bảo hiểm	11		-	29,830	-	29,830
- Thu nhượng tái bảo hiểm	12		13,436,951	2,086,322,608	13,436,951	2,086,322,608
- Thu khác (Giám định, đại lý)	13		125,147,410	663,367,562	125,147,410	663,367,562
7. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14=01+02-03-08+09+10)	**14**	**VI.1**	**341,258,039,881**	**284,362,202,041**	**341,258,039,881**	**284,362,202,041**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2013	Quý I.2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
8. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ l	**14.1**	**VI.2**	**66,689,340,783**	**64,541,840,477**	**66,689,340,783**	**64,541,840,477**
9. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	**15**		**141,601,487,169**	**123,037,780,471**	**141,601,487,169**	**123,037,780,471**
10. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	**16**		**672,750,876**	**8,249,262,002**	**672,750,876**	**8,249,262,002**
11. Các khoản giảm trừ (17=18+19+20)	**17**		**14,037,621,137**	**19,775,055,835**	**14,037,621,137**	**19,775,055,835**
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		9,011,736,354	18,763,337,468	9,011,736,354	18,763,337,468
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19		24,000,000	-	24,000,000	-
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		5,001,884,783	1,011,718,367	5,001,884,783	1,011,718,367
12. Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21=15+16-17)	**21**		**128,236,616,908**	**111,511,986,638**	**128,236,616,908**	**111,511,986,638**
13. Chi bồi thường từ dự phòng giao động lớn	**22**		**-**	-	**-**	-
14. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	**23**		**45,296,263,978**	**40,107,886,903**	**45,296,263,978**	**40,107,886,903**
15. Số trích dự phòng giao động lớn trong năm	**24**		**3,423,624,991**	**4,033,760,162**	**3,423,624,991**	**4,033,760,162**
16. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**25**		**49,540,595,722**	**42,965,206,520**	**49,540,595,722**	**42,965,206,520**
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	***26***		***48,503,123,759***	***38,043,909,859***	***48,503,123,759***	***38,043,909,859***
+ Chi hoa hồng	27		42,956,337,496	32,703,348,004	42,956,337,496	32,703,348,004
+ Chi giám định tổn thất	28		1,314,397,538	1,338,641,588	1,314,397,538	1,338,641,588
+ Chi đòi người thứ 3	29		-	-	-	-
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30		-	-	-	-
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31		-	-	-	-
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32		1,632,286,933	1,537,655,336	1,632,286,933	1,537,655,336
+ Chi khác	33		2,600,101,792	2,464,264,931	2,600,101,792	2,464,264,931

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2013	Quý I.2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	***34***		***1,037,471,963***	***4,921,296,661***	***1,037,471,963***	***4,921,296,661***
+ Chi hoa hồng	35		1,037,471,963	4,760,940,703	1,037,471,963	4,760,940,703
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36		-	-	-	-
+ Chi khác	38		-	160,355,958	-	160,355,958
- Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm	***39***		-	-	-	-
- Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	***40***		-	-	-	-
17. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiể (41=21-22+/-23+24+25)	**41**		**226,497,101,599**	**198,618,840,223**	**226,497,101,599**	**198,618,840,223**
18. Giá vốn cung cấp hàng hoá, dịch vụ khác	**41.1**	**VI.3**	**64,593,556,755**	**60,248,202,603**	**64,593,556,755**	**60,248,202,603**
19. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (42=14+14.1-41-41.1)	**42**		**116,856,722,310**	**90,036,999,692**	**116,856,722,310**	**90,036,999,692**
20. Chi phí bán hàng	**43**	**VI.4**	**21,636,288,370**	**8,696,116,162**	**21,636,288,370**	**8,696,116,162**
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**44**	**VI.5**	**100,184,353,264**	**88,818,196,598**	**100,184,353,264**	**88,818,196,598**
22. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (45=42-43-44)	**45**		**(4,963,919,324)**	**(7,477,313,068)**	**(4,963,919,324)**	**(7,477,313,068)**
23. Doanh thu hoạt động tài chính	**46**	**VI.6**	**25,403,249,128**	**26,973,631,098**	**25,403,249,128**	**26,973,631,098**
24. Chi phí hoạt động tài chính	**47**	**VI.7**	**4,398,835,813**	**(1,920,298,441)**	**4,398,835,813**	**(1,920,298,441)**
25. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51=46-47)	**51**		**21,004,413,315**	**28,893,929,539**	**21,004,413,315**	**28,893,929,539**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I.2013	Quý I.2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
26. Thu nhập hoạt động khác	**52**		**47,143,988**	**12,482,475**	**47,143,988**	**12,482,475**
27. Chi phí hoạt động khác	**53**		**106,223,322**	**96,462,247**	**106,223,322**	**96,462,247**
28. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	**54**		**(59,079,334)**	**(83,979,772)**	**(59,079,334)**	**(83,979,772)**
29. Lãi (lỗ) từ Công ty liên kết, liên doanh	**54.1**		**(103,326,350)**	**(1,511,957,100)**	**(103,326,350)**	**(1,511,957,100)**
30. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (55=45+51+54+54.1)	**55**		**15,878,088,307**	**19,820,679,599**	**15,878,088,307**	**19,820,679,599**
31. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	**56**		**(2,457,386,890)**	**1,351,111,357**	**(2,457,386,890)**	**1,351,111,357**
32. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (57=55+56)	**57**		**13,420,701,417**	**21,171,790,956**	**13,420,701,417**	**21,171,790,956**
33. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**59**		**13,420,701,417**	**21,171,790,956**	**13,420,701,417**	**21,171,790,956**
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**60**	**V.19**	**3,355,175,353**	**5,292,947,739**	**3,355,175,353**	**5,292,947,739**
35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**60.1**		**-**	**-**	**-**	**-**
36. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55-60-60.1)	**61**		**12,522,912,954**	**14,527,731,860**	**12,522,912,954**	**14,527,731,860**
37. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	***61.1***		***7,900,493***	***140,488,175***	***7,900,493***	***140,488,175***
38. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	***61.2***		***12,515,012,461***	***14,387,243,685***	***12,515,012,461***	***14,387,243,685***
39. Lãi trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	**250**	**320**	**250**	**320**

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm Số phải nộp	Luỹ kế từ đầu năm Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)	**10**	**24.544.862.719**	**20.886.735.640**	**36.667.969.660**	**8.763.628.699**
1. Thuế GTGT hàng hoá dịch vụ	11	5.957.121.121	15.155.380.573	17.610.282.183	3.502.219.511
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	98.959.035	105.886.635	209.558.005	(4.712.335)
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	47.123.350	29.023.818	123.270.518	(47.123.350)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	17.200.855.901	3.355.175.353	16.403.786.343	4.152.244.911
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1.166.689.251	2.205.359.625	2.277.572.775	1.094.476.101
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác	19	74.114.061	35.909.636	43.499.836	66.523.861
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	**30**	**-**	**-**	**-**	**-**
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	**40**	**24.544.862.719**	**20.886.735.640**	**36.667.969.660**	**8.763.628.699**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 24.544.862.719
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp: 17.200.855.901

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Q.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngụy Phan Tân	Cao Thu Hiền	Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***15.878.088.307***	***19.820.679.599***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.329.044.368	2.705.044.548
- Các khoản dự phòng	03		61.598.300.077	108.246.978.550
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.329.339.454)	(23.129.890.003)
- Chi phí lãi vay	06		482.583.714	772.953.332
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***54.958.677.012***	***108.415.766.026***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.929.019.108)	(538.400.230.454)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.765.671.037	(879.281.378)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(45.473.485.770)	441.551.366.937
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		805.704.326	(1.546.732.007)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(464.371.941)	(887.836.273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19.920.144.415)	(16.525.639.073)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		387.280.000	772.961.441
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.948.279.120)	(29.375.604.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(42.817.967.979)***	***(36.875.228.832)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(134.170.586)	(14.726.322.654)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(410.001.879.973)	(249.889.915.126)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		383.501.747.022	145.178.985.160
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.520.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.645.509.878
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.956.167.320	17.927.134.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(5.198.136.217)***	***(94.864.608.057)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		31.408.296.560	22.001.223.472
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.970.000.000)	(17.891.039.988)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.282.713.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***7.438.296.560***	***827.469.723***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(40.577.807.636)**	**(130.912.367.166)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**72.097.225.837**	**295.255.761.644**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**31.519.418.201**	**164.343.394.478**

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngụy Phan Tân	Cao Thu Hiền	Nguyễn Trường Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quí 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bảo hiểm phi nhân thọ

3. **Hoạt động kinh doanh chính** : Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. **Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng công ty con được hợp nhất : 02

5. **Danh sách các công ty con được hợp nhất**

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ sở hữu cam kết*	*Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ*
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam	Tầng 3, số 157 Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội	51%	72%
Công ty Cổ phần IBS Việt Nam	Số 9, ngách 67, ngõ Gốc Đề, quận Hoàng Mai, Hà Nội	95%	98%

6. **Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ phần sở hữu*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	Tầng 5, Lô 18, Khu đô thị Định Công, Hà Nội	49%	95%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang (trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Chăm pa)	Số 13, đường Suphanuvong, thành phố Viêng Chăn, Lào	40%	40%
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử	270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, TP.Hồ Chí Minh	21,3%	21,3%

7. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 Tổng Công ty có 1.004 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 1.036 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo các Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001, Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của các công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập

Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tổng Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tổng Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tổng Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tổng Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng

lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc và thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03 năm.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

13. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phát triển đại lý

Chi phí phát triển đại lý được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê văn phòng

Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên phân bổ 2 năm; Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị nhỏ hơn 5 triệu đồng phân bổ 1 năm.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

16. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường được Tổng Công ty trích lập theo phương pháp từng hồ sơ trên cơ sở ước tính tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) được Tổng Công ty trích lập vào cuối năm theo thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính. Mức trích lập trong năm là 1% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do khoản dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính". Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn.

17. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách

của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Trích lập các quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

21. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng Công thương công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2012	: 20.828 VND/USD
	31/03/2013	: 20.828 VND/USD

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định Chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể như sau:

(1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm hoặc có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

(2) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thoả thuận.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán.

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt . Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng thì số tiền đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 của BTC.

Hoạt động nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thoả thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	6.005.464.534	8.157.350.734
Tiền gửi ngân hàng	12.342.019.301	46.569.390.707
Tiền đang chuyển	912.700.000	-
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)*	12.259.234.366	17.370.484.396
Cộng	**31.519.418.201**	**72.097.225.837**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	42.570.351.215	23.762.129.534
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
Uỷ thác đầu tư ngắn hạn	21.870.000.000	43.520.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác *(Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)*	619.570.000.030	589.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(225.514.238)	(756.828.500)
Cộng	**683.784.837.007**	**656.125.301.034**

Tình hình biến động giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	756.828.500
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	(531.314.262)
Số cuối kỳ	**225.514.238**

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	164.877.582.560	153.722.116.582
Phải thu về hoạt động tái bảo hiểm	23.539.693.730	20.346.649.744
Phải thu về hoạt động khác	29.561.836.597	25.011.670.005
Cộng	**217.979.112.887**	**199.080.436.331**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	21.259.113.686	21.515.400.814
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	298.672.683	300.663.871
Trả trước cho nhà cung cấp khác	4.636.310.557	3.413.367.051
Cộng	**26.194.096.926**	**25.229.431.736**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu hoạt động tài chính	81.217.943.378	78.183.297.910
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khải Thành	5.614.181.754	5.614.181.754
Phải thu bồi thường hộ	2.268.159.441	2.071.956.404
Các khoản phải thu khác	27.300.069.630	25.101.694.706
Cộng	**116.400.354.203**	**110.971.130.774**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	29.195.077.851
Trích lập dự phòng bổ sung	7.163.277.531
Hoàn nhập dự phòng	
Số cuối kỳ	**36.358.355.382**

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	276.170.161	614.547.293
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	269.243.365	167.601.237
Các loại thuế khác nộp thừa	120.620.802	66.798.565
Cộng	**666.034.328**	**848.947.095**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	10.397.348.781	7.950.838.951	52.408.365.257	21.049.405.127	91.805.958.116
Mua sắm mới	-	851.246.694	-	261.725.454	1.112.972.148
Thanh lý	-	(18.938.000)	-	(372.683.591)	(391.621.591)
Số cuối kỳ	**10.397.348.781**	**8.783.147.645**	**52.408.365.257**	**20.938.446.990**	**92.527.308.673**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.828.518.385	2.640.571.938	27.413.640.109	13.864.200.924	45.746.931.356
Khấu hao	101.298.851	414.968.437	969.472.145	1.014.444.873	2.500.184.306
Phân loại lại	-	(18.938.000)	-	(313.824.595)	(332.762.595)
Số cuối kỳ	**1.929.817.236**	**3.036.602.375**	**28.383.112.254**	**14.564.821.202**	**47.914.353.067**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.568.830.396	5.310.267.013	24.994.725.148	7.185.204.203	46.059.026.760
Số cuối kỳ	**8.467.531.545**	**5.746.545.270**	**24.025.253.003**	**6.373.625.788**	**44.612.955.606**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	44.795.404.000	3.342.273.011	48.137.677.011
Tăng trong kỳ			
Số cuối kỳ	**44.795.404.000**	**3.342.273.011**	**48.137.677.011**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	1.825.087.750	1.825.087.750
Khấu hao		172.164.323	172.164.323
Số cuối kỳ		**1.997.252.073**	**1.997.252.073**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.795.404.000	1.517.185.261	46.312.589.261
Số cuối kỳ	**44.795.404.000**	**1.345.020.938**	**46.140.424.938**

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ SH	Giá trị	Tỷ lệ SH	Giá trị
Công ty CP BĐS Bưu điện (a)	49%	90.496.905.488	49%	91.085.353.569
Công ty CP BH Lanexang (b)	40%	12.635.252.249	40%	12.084.724.249
Công ty CP Viễn thông Tin học Điện tử (c)	21,3%	11.345.786.100	21,3%	11.411.192.369
Cộng		**114.477.943.837**		**114.581.270.187**

Giá trị phần sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết. liên doanh như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận trong kỳ	Tăng, giảm khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
(a)	91.085.353.569	(588.448.081)			90.496.905.488
(b)	12.084.724.249	550.528.000			12.635.252.249
(c)	11.411.192.369	(65.406.269)			11.345.786.100
Cộng	**114.581.270.187**	**(103.326.350)**			**114.477.943.837**

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	80.975.000.000	80.975.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm trở lên	1.400.000.000	3.180.000.000
Uỷ thác danh mục đầu tư	8.892.669.003	8.919.357.763
Cho vay uỷ thác	71.171.353.803	71.171.353.803
Đầu tư dài hạn khác	61.010.347.222	57.910.347.222
Cộng	**223.449.370.028**	**222.156.058.788**

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động như sau:

Số đầu năm	4.335.482.354
Trích lập dự phòng bổ sung	2.280.208.560
Hoàn nhập dự phòng	(303.118.468)
Số cuối kỳ	**6.312.572.446**

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	105.718.003.796	7.000.000.000			112.718.003.796
XDCB dở dang	3.758.462.230	148.961.060	851.246.694	265.974.262	2.790.202.334
Sửa chữa lớn TSCĐ	32.900.000				32.900.000
Cộng	**109.509.366.026**	**7.148.961.060**	**851.246.694**	**265.974.262**	**115.541.106.130**

14. Bất động sản đầu tư

Là quyền sử dụng lâu dài 909.8 m2 đất tại Hòa Phú, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ586180 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/01/2011.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	492.990.400	2.138.451.382
Chi phí thuê nhà	4.992.644.675	4.864.804.646
Chi phí phát triển đại lý	1.808.156.333	2.267.695.553
Các khoản chi phí khác	3.212.732.765	2.332.351.077
Cộng	**10.506.524.173**	**11.603.302.658**

16. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội	908.296.560	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	24.500.000.000	18.000.000.000
Cộng	**25.408.296.560**	**18.000.000.000**

Chi tiết tăng giảm trong năm

Số đầu năm	18.000.000.000
Số tiền vay phát sinh	31.408.296.560
Số tiền vay đã trả	(24.000.000.000)
Số cuối kỳ	**25.408.296.560**

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	45.860.080.778	47.557.078.442
Phải trả về hoàn phí bảo hiểm	18.085.389	18.085.389
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	15.507.914.726	11.735.454.438
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	4.779.685.480	4.243.670.699
Phải trả cho nhà cung cấp khác	18.655.483.462	24.964.308.756
Cộng	**84.821.249.835**	**88.518.597.724**

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước bảo hiểm gốc	2.463.369.572	6.191.479.172
Người mua trả tiền trước khác	83.156.146	274.662.102
Cộng	**2.546.525.718**	**6.466.141.274**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.773.677.337	6.571.668.414
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	98.959.035
Thuế xuất, nhập khẩu	-	47.123.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.152.244.911	17.200.855.901
Thuế thu nhập cá nhân	1.363.719.466	1.334.290.488
Các loại thuế khác	140.021.313	140.912.626
Cộng	**9.429.663.027**	**25.393.809.814**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.878.088.307	19.820.679.599
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.457.386.890)	1.351.111.357
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	*103.326.350*	*1.511.957.100*
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*(190.713.240)*	*(178.545.743)*
Cổ tức lợi nhuận được chia	*(2.370.000.000)*	*(66.300.000)*
Chi phí không được trừ	-	*84.000.000*
Thu nhập chịu thuế	13.420.701.417	21.171.790.956
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.355.175.354**	**5.292.947.739**

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	865.702.355	1.055.496.021
Kinh phí công đoàn	987.672.906	394.016.136
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.171.775.926	6.510.302.592
Thuế nhà thầu tạm giữ	2.190.252.657	2.190.252.657
Các khoản khác	12.788.210.526	10.046.578.926
Cộng	**25.003.614.370**	**25.393.809.814**

21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đầu tư cửa hàng xăng dầu	100.486.277	100.486.277
Chi phí khác	321.650.500	567.115.607
Cộng	**422.136.777**	**667.601.884**

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

Số đầu năm	4.310.832.819
Lợi ích sau thuế của cổ đông thiểu số	7.900.493
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(2.852.060.102)
Giảm do chia lãi cho các bên liên doanh	(7.155.650)
Tăng, giảm khác	3.892.108
Số cuối kỳ	**1.463.409.668**

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Quý 1 năm 2012						
Số đầu năm	450.000.000.000	114.253.305.488	16.142.724.236	15.814.608.483	67.663.103.087	663.873.741.294
Lợi nhuận trong kỳ					14.387.243.685	14.387.243.685
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Tăng, giảm khác					(101.024.069)	(101.024.069)
Số dư cuối kỳ	**450.000.000.000**	**114.253.305.488**	**16.142.724.236**	**15.814.608.483**	**81.949.322.703**	**678.159.960.910**
Quý 1 năm 2013						
Số đầu năm	503.957.090.000	60.296.215.488	16.833.594.811	22.449.937.984	58.242.277.513	661.779.115.796
Lợi nhuận trong kỳ					12.515.012.461	12.515.012.461
Tăng, giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích trong công ty con, công ty liên kết					332.060.102	332.060.102
Chia lãi bên liên doanh					(76.808.350)	(76.808.350)
Số dư cuối kỳ	**503.957.090.000**	**60.296.215.488**	**16.833.594.811**	**22.449.937.984**	**71.012.541.725**	**674.549.380.008**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	373.032.124.324	681.836.163.669
- *Doanh thu bảo hiểm gốc*	*362.197.955.254*	*642.683.892.081*
- *Doanh thu nhận tái bảo hiểm*	*5.389.062.004*	*25.752.561.807*
- *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*5.306.522.705*	*10.649.989.781*
- *Doanh khác*	*138.584.361*	*2.749.720.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(25.224.518.136)	(331.725.451.994)
- *Phí nhượng tái bảo hiểm*	*(21.109.533.831)*	*(324.994.319.649)*
- *Giảm phí bảo hiểm*	*(1.221.796.125)*	*(1.978.047.978)*
- *Hoàn phí bảo hiểm*	*(2.893.188.180)*	*(4.753.084.367)*
Tăng (Giảm) dự phòng phí	(6.549.566.307)	(65.748.509.634)
Doanh thu thuần	**341.258.039.881**	**284.362.202.041**

2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	63.181.186.902	61.466.347.176
Doanh thu cung cấp thiết bị viễn thông và công trình inbuilding	3.508.153.881	3.075.493.301
Cộng	**66.689.340.783**	**64.541.840.477**

3. Giá vốn cung cấp hàng hóa. dịch vụ khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn xăng dầu đã bán	61.875.107.825	58.176.705.735
Giá vốn thiết bị viễn thông và công trình inbuilding đã cung cấp	2.718.448.930	2.071.496.868
Cộng	**64.593.556.755**	**60.248.202.603**

4. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí phát triển mạng lưới đại lý bảo hiểm và dịch vụ sau bán hàng	21.074.005.750	7.366.654.435
Chi phí hoạt động kinh doanh xăng dầu	562.282.620	1.329.461.727
Cộng	**21.636.288.370**	**8.696.116.162**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	33.555.836.189	26.737.534.060
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.692.166.888	6.545.201.558
Chi phí công cụ. dụng cụ quản lý	2.770.317.730	2.211.206.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.228.711.045	2.416.136.114
Thuế. phí và lệ phí	1.443.007.926	1.527.484.000
Chi phí dự phòng	7.163.277.531	2.181.018.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.210.478.064	12.237.940.633
Chi phí khác bằng tiền	32.120.557.891	34.961.675.799
Cộng	**100.184.353.264**	**88.818.196.598**

6. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.455.313.334	16.213.112.727
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	116.226.838	346.255.629
Lãi tiền cho vay uỷ thác	1.342.209.524	1.647.721.958
Lãi mua bán trái phiếu,	-	1.874.505.750
Lãi kinh doanh chứng khoán	2.461.315.130	6.133.571.777
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.370.000.000	66.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	208.642.032	689.322.891
Lãi đầu tư BĐS	449.222.222	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	320.048	2.840.366
Cộng	**25.403.249.128**	**2.840.366**

7. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	482.583.714	772.953.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.751.569	86.605.324
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.321.680.431	600.816.459
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	17.613.379	330.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.445.775.830	(3.824.196.449)
Chi phí đầu tư bất động sản	56.000.000	50.000.000
Chi phí khác	1.430.890	63.522.893
Cộng	**4.398.835.813**	**(1.920.298.441)**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.515.012.461	14.387.243.685
Các khoản điều chỉnh Tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- *Loại trừ các khoản lợi nhuận phải trả cho các bên liên doanh*	*76.808.350*	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.591.820.811	14.387.243.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	50.395.709	50.395.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**250**	**285**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	65,94	24,42
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	34,06	75,58
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22,20	39,61
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	77,80	60,39
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4,50	2,52
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,24	1,95
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,91	0,73
Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	18,69	32,20
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	4,03	2,82
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,18	2,07
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,95	0,93
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,75	0,68
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	***1,86***	***2,14***

Lập, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngụy Phan Tân	Cao Thu Hiền	Nguyễn Trường Giang